

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 315/2024/HC-PT

Ngày: 30/5/2024

V/v: Khiếu kiện: Yêu cầu hủy giấy chứng
nhận quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Ong Thân Thắng;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Nam Thành;

Ông Nguyễn Mạnh Tiến.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hà Trang, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Ông Bùi Minh Nghĩa, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 30 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, xét xử công khai vụ án hành chính thụ lý số 899/2023/TLPT-HC ngày 13 tháng 12 năm 2023, do có kháng cáo của người khởi kiện bà Hoàng Thị N đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 42/2023/HC-ST ngày 24 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5514/2024/QĐ-PT ngày 14 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, vụ án có các đương sự sau:

*** Người khởi kiện:** Bà Hoàng Thị N, sinh năm 1950; vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền: Anh Nguyễn Quang T, sinh năm 1976; có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn H, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Tổng Chí C, Văn phòng L, Đoàn Luật sư thành phố H; địa chỉ: Số E, ngõ A, đường G, phường C, quận Đ, thành phố Hà Nội; có mặt.

*** Người bị kiện:**

1. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: ông Hồ Nguyên H - Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Đoàn Anh T1 - Chức vụ: Phó Giám đốc; vắng mặt.

Địa chỉ: Số G - Đường H - Phường S - TP B.

2. UBND huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Công K – Phó Chủ tịch UBND huyện T, tỉnh Bắc Ninh; vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thị trấn L, Thị trấn L, Huyện T, Tỉnh Bắc Ninh.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. UBND xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: ông Dương Sĩ P – Chủ tịch UBND xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh; vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Xã L - Huyện T - Bắc Ninh

2. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1941; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Nguyễn Văn H1, sinh năm: 1981, địa chỉ: Thôn H, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh; có mặt.

3. Ông Nguyễn Đức T3, sinh năm 1973; bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1967; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn H, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T3 và bà C1: Chị Nguyễn Thị Hương M, sinh năm 1995; địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh; vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị C1 và ông Nguyễn Đức T3: Luật sư Nguyễn Thị H2 – Công ty L1 – Đoàn Luật sư tỉnh B; địa chỉ: Số G N, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh; có mặt buổi sáng khi khai mạc phiên tòa, vắng mặt khi xét xử.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện trình bày:**

Bà Hoàng Thị N kết hôn với ông Nguyễn Văn T2 từ năm 1970 và sinh được 4 người con là Nguyễn Đức T3, Nguyễn Quang T, Nguyễn Thị T4 và Nguyễn Văn H1. Về nguồn gốc thửa đất của gia đình bà đang ở là của bố mẹ ông T2 để lại cho vợ chồng bà. Gia đình bà ở đó từ những năm 1987 cho đến nay. Bà được nghe ông T2 nói lại là đến năm 1990 - 1997 gia đình bà được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) mang tên hộ ông Nguyễn Văn T2 thửa đất có diện tích 436m². Cụ thể GCNQSDĐ cấp như thế nào thì bà không được biết vì ông T2 là người cầm giữ. Theo sổ hộ khẩu vào thời điểm cấp gồm có vợ chồng bà và 4 người con đẻ và bà Nguyễn Thị C1 là vợ ông Nguyễn Đức T3. Năm 2013 gia đình bà đã làm thủ tục tặng cho anh Nguyễn Quang T 1 phần đất có diện tích 178m².

Đến năm 2020 - 2021 ngôi nhà của gia đình bà bị sứt mái, bà có lên UBND xã L xin hỗ trợ kinh phí sửa nhà (do ông T2 là thương binh) thì UBND xã L yêu cầu cung cấp sổ đỏ. Bà đã về bảo ông T2 đưa sổ đỏ thì lúc này bà mới được biết sổ đỏ không còn đứng tên hộ gia đình nhà bà nữa mà vào khoảng năm 2004 - 2006 ông T2 đã tự ý làm thủ tục tách đất cho vợ chồng ông Nguyễn Đức T3 và bà Nguyễn Thị C1 phần đất diện tích 258m² trong thửa đất có diện tích 436m². Ông Nguyễn Đức T3 và bà Nguyễn Thị C1 được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số AH188547 cấp ngày 14/8/2006 thửa đất số 275, tờ bản đồ số 2 diện tích 258m² tại thôn H, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh. Việc ông T2 tự ý tách đất cho vợ chồng ông T3, bà C1 mà không bàn bạc với gia đình, không được sự đồng ý của bà và các thành viên trong gia đình là trái quy định của pháp luật làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà và các thành viên khác trong gia đình. Khi bà biết việc ông T3, bà C1 được cấp GCNQSDĐ phần diện tích 258m² thì bà có nói chuyện với vợ chồng ông T3, bà Chi t lại cho bà thửa đất này nhưng vợ chồng ông T3 không trả. Nay bà yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh:

- Hủy GCNQSDĐ số AH188547 do UBND huyện T, tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 14/8/2006 thửa đất số 275, tờ bản đồ số 2 diện tích 258m² tại thôn H, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh mang tên Nguyễn Đức T3 và Nguyễn Thị C1.

- Hủy đăng ký biến động theo hồ sơ: 100787 ngày 20/11/2020 do bà Nguyễn Thị C1 làm.

- Hủy GCNQSDĐ số CX 411859 số vào sổ cấp GCN: CS-2405 đối với thửa đất số 156 tờ bản đồ số 35 diện tích 289,9m² tại thôn H, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh mang tên ông Nguyễn Đức T3 và bà Nguyễn Thị C1 do Sở TNMT tỉnh B cấp ngày 31/12/2020.

Ngoài ra bà không yêu cầu gì khác.

*** Đại diện theo ủy quyền của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B trình bày:**

Hiện nay tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T chỉ lưu trữ hồ sơ cấp đổi GCNQSDĐ số CX 411859 do Sở TNMT tỉnh B cấp ngày 31/12/2020 cho ông Nguyễn Đức T3 và bà Nguyễn Thị C1 số vào sổ cấp GCN: CS-2405 đối với thửa đất số 156 tờ bản đồ số 35 diện tích 289,9m² tại thôn H, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh. Đối với GCNQSDĐ này là thực hiện việc cấp đổi GCNQSDĐ từ GCNQSDĐ số AH188547 do UBND huyện T, tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 14/8/2006 cho ông Nguyễn Đức T3 và bà Nguyễn Thị C1 đối với thửa đất số 275, tờ bản đồ số 2 diện tích 258m² tại thôn H, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Về trình tự thủ tục thực hiện việc cấp đổi GCNQSDĐ được thực hiện theo quy định tại Điều 76 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai. Về thành phần hồ sơ thực hiện theo Điều

10 Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ T5 về hồ sơ địa chính.

Vậy Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp GCNQSDĐ số CX 411859 cho người sử dụng đất là phù hợp với quy định của pháp luật. Việc người khởi kiện yêu cầu hủy GCNQSDĐ do Sở T cấp là không có căn cứ pháp luật.

*** Đại diện theo ủy quyền của UBND huyện T trình bày:**

1. Về thẩm quyền ban hành: Căn cứ vào Luật Đất đai 2003 UBND huyện T có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ mang tên ông Nguyễn Đức T3 và bà Nguyễn Thị C1.

2. Về trình tự thủ tục, nội dung cấp GCNQSDĐ: UBND huyện T nhận được đơn xin cấp GCNQSDĐ đề ngày 16/6/2004 của ông Nguyễn Đức T3 và bà Nguyễn Thị C1. Đơn đăng ký có xác nhận nguồn gốc sử dụng đất của UBND cấp xã ngày 20/11/2005. Hồ sơ thửa đất có xác nhận của các hộ giáp ranh, cán bộ địa chính và UBND xã.

Trong thời gian giải quyết hồ sơ, UBND huyện T không nhận được bất kỳ thông tin gì về việc tranh chấp đối với thửa đất này. Toàn bộ quá trình tiếp nhận và giải quyết hồ sơ đều được thực hiện đúng quy định.

Việc cấp GCNQSDĐ mang tên ông Nguyễn Đức T3 và bà Nguyễn Thị C1 là hoàn toàn hợp pháp. Việc người khởi kiện yêu cầu hủy GCNQSDĐ này là không có căn cứ.

*** Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Đại diện UBND xã L trình bày:

Căn cứ Công văn số 37/2023/TB-TL ngày 05/6/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh, UBND xã có ý kiến như sau:

- Theo sổ mục kê năm 1998 lưu trữ tại UBND xã L: Tại trang 21 thửa đất số 248, tờ bản đồ số 02, diện tích là 436m² tên chủ sử dụng đất ông Nguyễn Văn T2.

- Theo Bản đồ năm 1997: thửa đất số 248, tờ bản đồ số 02, diện tích là 436m² và đã được chỉnh lý bản đồ thành 02 thửa là thửa 275, tờ bản đồ số 02, diện tích là 258m² và thửa 248, tờ bản đồ số 02, diện tích là 178m².

- Năm 2004, hộ gia đình ông Nguyễn Đức T3 đã làm đơn đề nghị cấp GCNQSDĐ đất đối với thửa đất số 275, tờ bản đồ 02, diện tích là 258,0m².

Trong thời gian giải quyết hồ sơ, UBND xã đã kiểm tra, xem xét và không nhận được bất kỳ thông tin gì về tranh chấp đối với thửa đất nêu trên hồ sơ đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận, UBND xã đã xác nhận và trình cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình.

Nay bà N khởi kiện yêu cầu hủy GCNQSDĐ mang tên ông Nguyễn Đức T3 và bà Nguyễn Thị C1 thì quan điểm của UBND xã không chấp nhận.

2. Ông Nguyễn Văn T2 trình bày:

Ông là chồng của bà Hoàng Thị N, ông có biết việc bà N khởi kiện UBND huyện T về việc cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 275 tờ bản đồ số 02 diện tích 258m² ở thôn H, xã L, huyện T mang tên ông Nguyễn Đức T3 và bà Nguyễn Thị C1.

Về nguồn gốc thửa đất số 275 tờ bản đồ số 02 diện tích 258m² ở thôn H, xã L, huyện T mang tên ông Nguyễn Đức T3 và bà Nguyễn Thị C1 là vào năm 1988 ông từ bộ đội về hưu và đến năm 1991 - 1992 được anh trai ông là ông Nguyễn Văn B cắt chia cho ông 01 thửa đất 436m² đất do bố mẹ ông để lại. Thửa đất này có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ gia đình ông.

Vào năm 1996 – 1997 ông có làm đơn ra xã chia cho ông Nguyễn Đức T3 258m² trong tổng số 436m² đất của ông. Khi ông làm đơn tách đất cho vợ chồng ông T3 bà C1 thì ông không bàn bạc gì với vợ con. Đến khi được GCNQSDĐ mang tên ông T3, bà C1 thì ông vẫn giữ, không giao cho vợ chồng ông T3, hàng năm ông vẫn là người đóng thuế đối với thửa đất này.

Đến năm 2018, 3 gian nhà ngói do gia đình ông xây dựng từ lâu bị xuống cấp, do ông là thương binh nên ông đã làm đơn xin sửa chữa nhà gửi UBND xã L. Chính quyền địa phương đã về kiểm tra thực tế, yêu cầu ông đưa sổ đỏ đất để làm thủ tục trợ cấp nhưng ông không có. Khi đó UBND xã trả lời ông là: Ông không có đất nên không được hưởng chế độ trợ cấp tiền sửa nhà vì thửa đất này không mang tên ông mà mang tên ông T3, bà C1. Do trình độ hiểu biết pháp luật còn bị hạn chế nên ông không nghĩ là mình làm đơn chia đất cho ông T3, bà C1 thì ông sẽ không bị mất quyền lợi của mình đối với thửa đất đó. Nay bà N yêu cầu hủy GCNQSDĐ mang tên ông T3, bà C1 thì ông xác định thửa đất này là của cả gia đình ông, việc ông tự ý sang tên cho ông T3, bà C1 mà không hỏi ý kiến của vợ và các con ông là sai. Vậy ông đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất ở thôn H, xã L, huyện T mang tên ông Nguyễn Đức T3 và bà Nguyễn Thị C1.

3. Ông Nguyễn Đức T3 và bà Nguyễn Thị C1 trình bày:

Ông Nguyễn Đức T3 là con trai ông T2 và bà N, vì ông T3 là người không bình thường, bị ảnh hưởng chất độc da cam. Do vậy kể từ khi vợ chồng anh chị kết hôn cho đến nay vợ chồng anh chị vẫn ở chung cùng với ông T2 bà N. Về nguồn gốc thửa đất gia đình anh chị đang ở là của cha ông để lại cho bố mẹ chồng anh chị. Vào năm 2004 - 2006, bố mẹ chồng anh chị tự làm thủ tục tách đất cho vợ chồng anh chị, khi tách đất thì ông T2 bà N không nói gì với vợ chồng anh chị. Ông T2 tách thửa đất của cha ông để lại cho gia đình anh chị diện tích 258m² phần còn lại hơn 100m² mang tên ông T2 bà N. Phần đất ông T2 bà N cho vợ chồng anh chị đã được cấp GCNQSDĐ mang tên Nguyễn Thị C1 và Nguyễn Đức T3. Sau khi được cấp GCNQSDĐ mang tên vợ chồng anh chị thì ông T2 là người quản lý sổ đỏ. Đến năm 2017, ông T2 và bà N cho vợ chồng anh chị ăn riêng nhưng vẫn ở chung nhà với ông bà thì ông T2 mới trả sổ đỏ cho vợ chồng anh chị.

Nay bà Hoàng Thị N đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất ở thôn H, xã L, huyện T mang tên ông Nguyễn Đức T3 và bà Nguyễn Thị C1 thì anh chị không đồng ý. Hiện tại ông T2 và bà N vẫn đang ở cùng vợ chồng chị trên thửa đất mà vợ chồng anh chị đã được cấp GCNQSDĐ. Ngôi nhà vợ chồng chị đang ở là do ông T2 bà N xây dựng. Vợ chồng chị không có đóng góp công sức gì.

*** Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 42/2023/HC-ST ngày 24/10/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh, quyết định:**

Áp dụng các Điều 30, Điều 32, Điều 115, Điều 116 và điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính; Luật Đất đai năm 2003 và Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị N cụ thể:

- Bác yêu cầu hủy GCNQSDĐ số AH188547 do UBND huyện T, tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 14/8/2006 đối với thửa đất số 275, tờ bản đồ số 2 diện tích 258m² tại thôn H, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh mang tên Nguyễn Đức T3 và Nguyễn Thị C1.

- Bác yêu cầu hủy GCNQSDĐ số CX 411859 sổ vào sổ cấp GCN: CS-2405 và hồ sơ đăng ký biến động số: 100787 ngày 20/11/2020 đối với thửa đất số 156 tờ bản đồ số 35 diện tích 289,9m² tại thôn H, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh mang tên ông Nguyễn Đức T3 và bà Nguyễn Thị C1 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 31/12/2020.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí hành chính sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/11/2023, người khởi kiện bà Hoàng Thị N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- **Đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện phát biểu tại phiên tòa:** Giữ nguyên kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm theo hướng hủy các Quyết định hành chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Đức T3 và bà Nguyễn Thị C1. Vì các lý do: UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T3, bà C1 không đảm bảo trình tự thủ tục, không xem xét nguồn gốc, tình trạng sử dụng đất, tài sản trên đất, gây ảnh hưởng đến quyền lợi của bà N vì đây là tài sản chung của vợ chồng bà N nhưng chỉ có mình ông T2 tách đất cho ông T3 và bà C1 mà không có sự đồng ý của bà N.

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B căn cứ giấy chứng nhận không đúng để

đăng ký biến động quyền sử dụng đất là không đảm bảo, do đó cần phải hủy cả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH188547 do UBND huyện T, tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 14/8/2006 đối với thửa đất số 275, tờ bản đồ số 2 diện tích 258m² tại thôn H, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh lần đầu và Giấy chứng nhận CX 411859 số vào sổ cấp GCN: CS-2405 và hồ sơ đăng ký biến động số: 100787 ngày 20/11/2020 đối với thửa đất số 156 tờ bản đồ số 35 diện tích 289,9m² tại thôn H, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh mang tên ông Nguyễn Đức T3 và bà Nguyễn Thị C1 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 31/12/2020 cấp lần hai.

- Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T2 nêu quan điểm: Ông T2 không thay đổi quan điểm đã cung cấp từ sơ thẩm đồng thời xác nhận tại thời điểm cho đất, ông T2 không nói cho ai cả mà tự mình làm hết các thủ tục. Thời điểm cuối năm 2020, bà N lên xã xin hỗ trợ tiền sửa nhà nhưng xã yêu cầu cần phải có sổ đỏ, sau nhiều lần bà N hỏi thì ông T2 mới thừa nhận rằng đã tách đất cho ông T3 và bà C1. Ông T2 có ý kiến nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà N về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Đức T3 và bà Nguyễn Thị C1.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm:

Về tổ tụng quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến phiên tòa, Thẩm phán - Chủ tọa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Luật Tổ tụng hành chính; những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T3, bà C1 không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo Luật Tổ tụng hành chính.

Về quan điểm giải quyết vụ án, sau khi phân tích nội dung vụ án, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2, Điều 241 - Luật Tổ tụng hành chính, chấp nhận kháng cáo của bà N, sửa Bản án sơ thẩm số 42/2023/HC-ST ngày 24/10/2023 của TAND tỉnh Bắc Ninh. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N:

- Hủy GCNQSDĐ số AH188547 do UBND huyện T, tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 14/8/2006 đối với thửa đất số 275, tờ bản đồ số 2 diện tích 258m² tại thôn H, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh mang tên Nguyễn Đức T3 và Nguyễn Thị C1.

- Hủy GCNQSDĐ số CX 411859 số vào sổ cấp GCN: CS-2405 và hồ sơ đăng ký biến động số: 100787 ngày 20/11/2020 đối với thửa đất số 156 tờ bản đồ số 35 diện tích 289,9m² tại thôn H, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh mang tên ông Nguyễn Đức T3 và bà Nguyễn Thị C1 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 31/12/2020.

- Về án phí sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí hành chính theo quy định.

- Về án phí phúc thẩm: Bà N không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà Hoàng Thị N được làm và nộp trong thời hạn quy định, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật tại các Điều 205, Điều 206, Điều 209 - Luật Tố tụng hành chính nên kháng cáo là hợp pháp, đủ điều kiện để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Tòa án đã thực hiện việc triệu tập hợp lệ đối với các đương sự nhiều lần. Tại phiên tòa, người bị kiện vắng mặt nhưng đã có văn bản xin vắng mặt; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt không có lý do, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T3 và bà C1 có mặt buổi sáng khi khai mạc phiên tòa sau đó vắng mặt buổi chiều khi xét xử. Căn cứ quy định tại khoản 2 và khoản 4, Điều 225 Luật Tố tụng hành chính 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt những đương sự này mà không hoãn phiên tòa.

[1.3] Về thời hiệu khởi kiện, đối tượng và thẩm quyền giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử thấy:

Bà Hoàng Thị N cho rằng đến cuối năm 2020 (khoảng tháng 11, 12) bà mới biết việc ông T2 đã tự ý cho vợ chồng ông T3, bà C1 đất (do ông T2 thừa nhận và đưa cho bản phô tô GCNQSDĐ) mà không hỏi ý kiến của bà và các con bà làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà. Sau đó bà đã làm đơn khởi kiện vụ án dân sự đến Tòa án nhân dân huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”. Tòa án Tiên D đã hướng dẫn thủ tục đơn khởi kiện còn thiếu hòa giải cơ sở, bà đã về làm thủ tục bổ sung sau đó Tòa án đã khởi kiện vụ án rồi chuyển hồ sơ lên TAND tỉnh Bắc Ninh để giải quyết theo thẩm quyền. Quá trình giải quyết tháng 12/2022 bà đã rút đơn khởi kiện vụ án dân sự. Ngày 31/3/2023 bà Hoàng Thị N đã làm đơn khởi kiện gửi tới Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh yêu cầu hủy GCNQSDĐ số AH188547 do UBND huyện T, tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 14/8/2006 mang tên Nguyễn Đức T3 và Nguyễn Thị C1 và Hồ sơ đăng ký biến động số: 100787 ngày 20/11/2020 và cấp GCNQSDĐ số CX 411859 số vào sổ cấp GCN: CS-2405 đối với thửa đất số 156 tờ bản đồ số 35 diện tích 289,9m² tại thôn H, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh mang tên ông Nguyễn Đức T3 và bà Nguyễn Thị C1 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 31/12/2020.

Với nội dung trên, Hội đồng xét xử thấy Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã thụ lý giải quyết “*Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*” và “*Hủy đăng*”

ký biến động theo hồ sơ số: 100787 ngày 20/11/2020” là có căn cứ pháp luật, đúng đối tượng khởi kiện, đúng thẩm quyền cũng như thời hiệu khởi kiện theo quy định tại các Điều 30, 32, 116 - Luật Tổ tụng hành chính.

[2] Xét kháng cáo của bà Hoàng Thị N, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Xét GCNQSDĐ số AH188547 do UBND huyện T, tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 14/8/2006 mang tên Nguyễn Đức T3 và Nguyễn Thị C1.

* *Về thẩm quyền cấp GCNQSDĐ*: Đối với GCNQSDĐ số AH188547 do UBND huyện T, tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 14/8/2006 thửa đất số 275, tờ bản đồ số 2 diện tích 258m² tại thôn H, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh mang tên Nguyễn Đức T3 và Nguyễn Thị C1 đã căn cứ vào khoản 2 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003, UBND huyện T là cơ quan có thẩm quyền ban hành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật là có căn cứ.

* *Về trình tự thủ tục cấp GCNQSDĐ*:

Về nguồn gốc thửa đất: Bà Hoàng Thị N kết hôn với ông Nguyễn Văn T2 năm 1970 là hôn nhân hợp pháp. Quyền sử dụng đất đang có khiếu kiện theo bà N là do cha mẹ chồng bà để lại cho gia đình bà. Hội đồng xét xử xét thấy: Tại sổ diện tích đất thổ cư thôn H năm 1993 thể hiện ông T2 có diện tích đất 400m²; Bản đồ địa chính năm 1997 thể hiện ông T2 được quyền sử dụng 436m² đất. Quá trình chung sống ông T2 bà N đã xây dựng nhà cửa, công trình phụ trên đất để ổn định cuộc sống gia đình. Do đó căn cứ Điều 14, 15 - Luật hôn nhân gia đình năm 1986 xác định quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thuộc tài sản chung của ông T2, bà N và ông bà có quyền, nghĩa vụ như nhau khi quyết định tài sản chung. Tài liệu và chứng cứ trong hồ sơ có xác nhận của Ủy ban xã về nguồn gốc đất là cha mẹ cho con.

Tuy nhiên, tại đơn xin tách đất cho con ngày 21/11/2004 chỉ có mình ông T2 làm đơn tách 258m² đất trong tổng số 436m² đất ở tài sản chung với bà N cho ông T3 mà không có sự đồng ý của bà N. Ngoài ra trên đất tách cho ông T3 còn có toàn bộ công trình nhà cấp 4, công trình phụ của vợ chồng bà N tạo lập. Như vậy việc ông T2 tự ý định đoạt tách đất và gồm cả tài sản trên đất cho ông T3 mà không có ý kiến đồng ý của bà N là không đảm bảo quy định tại Điều 28 - Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000.

UBND huyện T sau khi nhận được đơn xin tách đất của ông Nguyễn Văn T2 ngày 21/11/2004 và đơn xin cấp GCNQSDĐ của ông Nguyễn Đức T3 vợ là bà Nguyễn Thị C1 ngày 16/6/2004 đối với thửa đất số 275, tờ bản đồ số 2 diện tích 258m² tại thôn H, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh đã được UBND xã L kiểm tra, xác nhận vào đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất, tình trạng tranh chấp, khiếu nại về đất đai, sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất ngày 20/10/2005. Hồ sơ thửa đất có xác nhận của các hộ giáp ranh lập ngày 16/6/2004. Trong thời gian giải quyết hồ sơ, UBND huyện T không nhận được bất

kỳ thông tin gì về tranh chấp đối với thửa đất nêu trên. Toàn bộ quá trình tiếp nhận và giải quyết hồ sơ đều thực hiện đúng quy định.

Tuy nhiên Hội đồng xét xử thấy quá trình giải quyết vụ án bà N trình bày không biết gì về việc UBND huyện T làm thủ tục cấp GCNQSDĐ cho vợ chồng ông T3, bà C1 nên không biết để thực hiện việc khiếu nại. Cho đến thời điểm xét xử phúc thẩm, UBND huyện T cũng không cung cấp được tài liệu thể hiện đã niêm yết công khai danh sách các hộ dân đủ điều kiện, không đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ theo điểm a, khoản 2, Điều 135 - Nghị định 181/2004/NĐ-CP của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai.

Mặt khác tài liệu trong hồ sơ thể hiện văn bản ủy quyền ông T3 chỉ điểm chỉ chứ không ký, viết chữ được khi lập các văn bản nhưng trong hồ sơ cấp đất như tờ khai, ký giáp ranh đều có chữ ký, chữ viết “Nguyễn Đức T3” là không đảm bảo đúng đối tượng xin đăng ký quyền sử dụng đất. Ở thời điểm ngày 16/6/2004, Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai chưa được ban hành nên trình tự thủ tục cấp GCNQSDĐ được áp dụng theo quy định Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/03/1998 của T6.

- Theo quy định tại Điểm 1, tiểu mục I.2, phần 2, mục I, Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/03/1998 thì người chịu trách nhiệm kê khai, đăng ký đất đai là Chủ hộ hoặc người được chủ hộ ủy quyền thay mặt cho hộ gia đình. Tuy nhiên đơn đăng ký quyền sử dụng đất không phải do ông T3 hoặc bà C1 ký xác nhận. Quá trình giải quyết ông T2 thừa nhận là người ký tên thay và ghi rõ họ tên “Nguyễn Đức T3”. Nội dung này phù hợp với nội dung biên bản ghi lời khai ngày 08/9/2023 bà C1, ông T3 thừa nhận việc tách đất là do bố mẹ chồng tự làm, không nói gì cho ông T3, bà C1 biết. Sổ đỏ ông T2 giữ đến năm 2017 mới đưa cho ông T3, bà C1.

- Cũng tại điểm 3 tiểu mục I.1.2.3 mục I phần 2 Thông tư 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/03/1998 có quy định:

“3. Chủ sử dụng đất kê khai và nộp hồ sơ kê khai tại UBND xã (phường, thị trấn), hồ sơ bao gồm:

- + Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất;*
- + Các giấy tờ pháp lý kèm theo về nguồn gốc của đất đang sử dụng;*
- + Bản đồ địa chính khu đất hoặc sơ đồ trích đo thửa đất (đối với các trường hợp đăng ký đơn lẻ);*
- + Tờ khai sử dụng đất (đối với các tổ chức trong nước đã kê khai sử dụng đất theo Chỉ thị 245/TTg ngày 22/4/1996 của Thủ tướng Chính phủ);*
- + Văn bản xác nhận nhu cầu sử dụng đất của ngành chủ quản hoặc UBND cấp tỉnh (đối với các tổ chức trong nước sử dụng đất)”*

Tài liệu chứng cứ trong hồ sơ thể hiện ông T2 là người kê khai hồ sơ hộ cho ông T3, bà C1. Như vậy là không đảm bảo tuân thủ quy định đã nêu trên. Tại Bút lục số 86, hồ sơ thửa đất ông T2 ký và viết tên “Nguyễn Đức T3” ở mục chủ hộ. Các nội dung khác do người khác viết, không phải ông T3.

- Tại thời điểm kê khai, xác minh hiện trạng sử dụng đất năm 2004 để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2006, trên thửa đất đã tồn tại ngôi nhà của bà N, ông T2 xây dựng để ở từ trước. Hiện nay, ngôi nhà đó vẫn còn tồn tại và được ông T3, bà C1 thừa nhận, đang sinh sống trong nhà đó. Ngôi nhà cùng công trình phụ cũng được cấp trong GCNQSDĐ cho ông T3, bà C1. Như vậy trong quá trình thực hiện thủ tục để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cán bộ địa chính xã đã không xác minh làm rõ nguồn gốc và quyền sở hữu đối với ngôi nhà, những người thực tế sinh sống và sử dụng thửa đất nhưng lại xác định đất chỉ có hộ gia đình ông T3, bà C1 sử dụng và không tranh chấp với ai.

Như vậy, việc UBND xã L xác định quyền sử dụng đất hợp pháp của từng chủ sử dụng đất trên từng thửa đất khi đăng ký đất ban đầu là không đảm bảo quy định của pháp luật tại phần 2, mục I, Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/03/1998; khoản 2, Điều 135 - Nghị định 181/2004/NĐ-CP của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai.

Như vậy, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho ông T3, bà C1 UBND huyện T đã không xem xét kỹ về nguồn gốc đất, tình trạng thửa đất, quá trình sử dụng đất, tài sản trên đất, đối tượng sử dụng đất, việc định đoạt tài sản chung của vợ chồng là không đúng các quy định pháp luật tại thời điểm cấp giấy được quy định tại Điều 10; Điều 31; Điều 37; Điều 46; Điều 47; Điều 48; Điều 49; Điều 50; Điều 52-Luật Đất đai năm 2003; Điều 105; Điều 106; Điều 166; Điều 167; Điều 168; Điều 169; Điều 170-Luật Đất đai năm 2013; Điều 14, Điều 15-Luật Hôn nhân gia đình năm 1986; Điều 28- Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; Điều 118; Điều 130; Điều 131; Điều 133; Điều 136; Điều 137; Điều 201; Điều 202- Bộ luật Dân sự năm 2005. Việc cấp GCNQSDĐ cho ông T3, bà C1 đã xâm phạm quyền lợi ích hợp pháp của bà N. Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà N là chưa đảm bảo căn cứ.

[2.2] Xét đăng ký biến động theo hồ sơ số: 100787 ngày 20/11/2020 và cấp GCNQSDĐ số CX 411859 số vào sổ cấp GCN: CS-2405 đối với thửa đất số 156 tờ bản đồ số 35 diện tích 289,9m² tại thôn H, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh mang tên ông Nguyễn Đức T3 và bà Nguyễn Thị C1 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 31/12/2020.

* Về thẩm quyền ban hành: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp GCNQSDĐ ngày 31/12/2020 cho ông Nguyễn Đức T3 và bà Nguyễn Thị C1 đối với thửa đất số 156 tờ bản đồ số 35 diện tích 289,9m² tại thôn H, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh là thực hiện việc cấp đổi GCNQSDĐ từ GCNQSDĐ số AH188547

do UBND huyện T, tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 14/8/2006 đối với thửa đất số 275, tờ bản đồ số 2 diện tích 258m² tại thôn H, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh mang tên Nguyễn Đức T3 và Nguyễn Thị C1 do đo đạc lại bản đồ địa chính là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013.

* *Về trình tự thủ tục ban hành:* Ngày 20/11/2020, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B đã nhận được hồ sơ, mã hồ sơ số: 100787. Hồ sơ cấp đổi gồm có: Đơn đề nghị cấp đổi, cấp lại GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có xác nhận của UBND xã L là không thay đổi về đường ranh giới thửa đất kể từ khi cấp GCN đến nay. Và ý kiến của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T là căn cứ vào khoản 5 Điều 98 Luật Đất đai 2013; Điều 76 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ đủ điều kiện cấp đổi GCN ngày 26/11/2020. Điều 10 Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ T5 về hồ sơ địa chính.

Do đó về hồ sơ, trình tự thủ tục việc cấp đổi lại GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Đức T3 và bà Nguyễn Thị C1 là đúng các quy định của pháp luật.

Tuy nhiên trên cơ sở phân tích, đánh giá nêu trên ở mục [2.1] nhận thấy: UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số AH188547 do UBND huyện T, tỉnh Bắc Ninh ngày 14/8/2006 đối với thửa đất số 275, tờ bản đồ số 2 diện tích 258m² cho ông T3, bà C1 là không đúng quy định. Do đó việc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp đổi GCNQSDĐ số CX 411859 số vào sổ cấp GCN: CS-2405 ngày 31/12/2020 theo hồ sơ đăng ký biến động số: 100787 ngày 20/11/2020 đối với thửa đất số 156 tờ bản đồ số 35 diện tích 289,9m² tại thôn H, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh mang tên ông Nguyễn Đức T3 và bà Nguyễn Thị C1 là căn cứ vào GCNQSDĐ được cấp không đúng thủ tục quy định của pháp luật nên không được chấp nhận, cần phải hủy bỏ. Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà N là chưa đảm bảo căn cứ.

[2.3] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử thấy rằng toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị N đề nghị hủy GCNQSDĐ số AH188547 do UBND huyện T, tỉnh Bắc Ninh ngày 14/8/2006 đối với thửa đất số 275, tờ bản đồ số 2 diện tích 258m², hủy GCNQSDĐ số: CX 411859 số vào sổ cấp GCN: CS-2405 ngày 31/12/2020 và hồ sơ đăng ký biến động số: 100787 ngày 20/11/2020 đối với thửa đất số 156 tờ bản đồ số 35 diện tích 289,9m² tại thôn H, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh mang tên ông Nguyễn Đức T3 và bà Nguyễn Thị C1 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp là có căn cứ để chấp nhận. Do vậy cần chấp nhận kháng cáo của bà Hoàng Thị N, sửa Bản án sơ thẩm số 42/2023/HC-ST ngày 24 tháng 10 năm 2023 của TAND tỉnh Bắc Ninh, hủy các quyết định hành chính bị khiếu kiện của người bị kiện.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội về việc chấp nhận kháng cáo của bà Hoàng Thị N phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần được chấp nhận.

[2.4] Đối với việc ông T2 tặng cho ông T3, bà C1 đất là tự nguyện tuy nhiên ông T2 chỉ được định đoạt phần tài sản thuộc quyền của mình trong khối tài sản chung của vợ chồng. Do đó sau này các bên có quyền thỏa thuận, định đoạt lại việc tặng cho đất hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét giải quyết theo pháp luật. Đối với phần diện tích đất dôi dư cấp cho ông T3, bà C1 theo GCNQSDĐ cấp năm 2006 là 258m², cấp năm 2020 là 289,9m² (chênh lệch tăng 31,9m²) sau này các bên có liên quan được quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét khi đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí sơ thẩm: Theo quy định tại khoản 1, Điều 348 - Luật Tổ tụng hành chính; khoản 2, Điều 32 - Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án thì người bị kiện phải chịu án phí hành chính sơ thẩm 300.000 đồng.

[4] Về án phí phúc thẩm: Căn cứ khoản 2, Điều 349 - Luật Tổ tụng hành chính bà N không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 2, Điều 241; khoản 2, Điều 349 - Luật Tổ tụng hành chính; điểm đ, khoản 1, Điều 12; khoản 2, Điều 32-Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH

1. Chấp nhận kháng cáo của bà Hoàng Thị N; Sửa bản án hành chính sơ thẩm số 42/2023/HC-ST ngày 24 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

2. Căn cứ Điều 30; Điều 32; Điều 115; Điều 116; điểm b, khoản 2, Điều 193-Luật Tổ tụng hành chính; Điều 10; Điều 31; Điều 37; Điều 46; Điều 47; Điều 48; Điều 49; Điều 50; Điều 52-Luật Đất đai năm 2003; Điều 105; Điều 106; Điều 166; Điều 167; Điều 168; Điều 169; Điều 170-Luật Đất đai năm 2013; Điều 14, Điều 15- Luật Hôn nhân gia đình năm 1986; Điều 28- Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; Điều 118; Điều 130; Điều 131; Điều 133; Điều 136; Điều 137; Điều 201; Điều 202- Bộ luật Dân sự năm 2005; xử:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị N, cụ thể:

+ Hủy GCNQSDĐ số AH188547 do UBND huyện T, tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 14/8/2006 đối với thửa đất số 275, tờ bản đồ số 2 diện tích 258m² tại thôn H, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh mang tên Nguyễn Đức T3 và Nguyễn Thị C1.

+ Hủy GCNQSDĐ số CX 411859 số vào sổ cấp GCN: CS-2405 và hồ sơ đăng ký biến động số: 100787 ngày 20/11/2020 đối với thửa đất số 156 tờ bản đồ số 35 diện tích 289,9m² tại thôn H, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh mang tên ông Nguyễn Đức T3 và bà Nguyễn Thị C1 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 31/12/2020.

- Về án phí sơ thẩm: Căn cứ khoản 1, Điều 348 - Luật Tổ tụng hành chính; khoản 2, Điều 32 - Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án buộc Ủy ban nhân dân huyện T và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B, mỗi người bị kiện phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm.

3. Về án phí hành chính phúc thẩm: Bà Hoàng Thị N không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án hành chính sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- Cục THADS tỉnh Bắc Ninh;
- Các đương sự (Theo địa chỉ);
- Lưu HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ong Thân Thắng